ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1052 /UBND	*Tuyên Hóa, ngày 23 tháng6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Một cửa liên thông UBND huyện Tuyên Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục gồm 275 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông UBND huyện Tuyên Hóa, cụ thể:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện có trách nhiệm thường xuyên rà soát, cập nhật, kịp thời tham mưu Chủ tich UBND huyện phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông UBND huyện.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm công khai danh mục thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định này trên Trang thông tin điện tử huyện; đồng thời, chỉ đạo Bộ phận Một cửa huyện niêm yết đầy đủ thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả

theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tổ chức thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của Chủ tịch UBND huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Bộ phận Một cửa UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Nam Giang

PHỤ LỤC Số: 1052/QĐ-UBND; 23/06/2022; 10:29:25

Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông
UBND huyện Tuyên Hóa

TT	MÃ SỐ	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
I	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG NỘI VỤ (36 TTHC)**		
1	2.002100.000.00.00.H46	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
2	1.003822.000.00.00.H46	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
3	1.003916.000.00.00.H46	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
4	1.003783.000.00.00.H46	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	Tổ chức phi chính phủ
5	1.003950.000.00.00.H46	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
6	1.003841.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Tổ chức phi chính phủ
7	2.001590.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
8	2.001567.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
9	1.001199.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ

10	1.001204.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
11	1.001212.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
12	1.003757.000.00.00.H46	Thủ tục đổi tên hội	Tổ chức phi chính phủ
13	1.005203.000.00.00.H46	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
14	1.009335.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Tổ chức - Biên chế
15	1.003732.000.00.00.H46	Thủ tục hội tự giải thể	Tổ chức phi chính phủ
16	1.003920.000.00.00.H46	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Tổ chức phi chính phủ
17	1.003807.000.00.00.H46	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Tổ chức phi chính phủ
18	1.000843.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Thi đua - khen thưởng
19	2.000385.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng
20	2.000402.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng
21	2.000414.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng

22	2.000356.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Thi đua - khen thưởng
23	2.000364.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Thi đua - khen thưởng
24	1.000804.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Thi đua - khen thưởng
25	2.000374.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Thi đua - khen thưởng
26	1.009324.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
27	1.009322.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
28	1.009323.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
29	1.003827.000.00.00.H46	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
30	1.003621.000.00.00.H46	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
31	1.000316.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo Chính phủ
32	2.000267.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ	Tôn giáo Chính phủ

		chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
33	1.001228.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ
34	1.001220.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
35	1.001180.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ
36	1.003866.000.00.00.H46	Thủ tục tự giải thể quỹ (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ
II	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TƯ PHÁP (27 TTHC)**		
1	2.002363.000.00.00.H46	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi
2	2.000942.000.00.00.H46	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực
3	2.000815.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
4	2.000843.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có	Chứng thực

		thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	
5	2.001008.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực
6	2.000992.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực
7	2.000884.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực
8	2.001044.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Chứng thực
9	2.001052.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
10	2.001050.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
11	2.000913.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
12	2.000927.000.00.00.H46	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
13	2.000756.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
14	1.001669.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch

15	2.000806.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
16	2.000528.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
17	1.000893.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch
18	1.001695.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
19	1.001766.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
20	2.000513.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
21	2.000522.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
22	2.000497.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
23	2.000779.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
24	2.000547.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch
25	2.002189.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch
26	2.000554.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải	Hộ tịch

		quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
27	2.000748.000.00.00.H46	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch
III	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH (57 TTHC)**		
1	1.004901.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
2	2.000575.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
3	2.001973.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
4	1.005010.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
5	1.001266.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
6	2.002122.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
7	1.005121.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)

8	1.004972.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
9	2.002120.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
10	2.002123.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
11	1.001612.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
12	1.005280.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
13	1.005378.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
14	2.000720.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
15	1.005277.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
16	1.004982.000.00.00.H46	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
17	1.006451.000.00.00.H46	Gửi thư chấp thuận HSDT và	Đấu thầu

		trao hợp đồng (cấp huyện)	
18	1.008218.000.00.00.H46	Mua hóa đơn lẻ (cấp huyện)	Quản lý công sản
19	1.008217.000.00.00.H46	Mua quyển hóa đơn (cấp huyện)	Quản lý công sản
20	1.006457.000.00.00.H46	Nhà thầu được tự gửi văn bản làm rõ về năng lực, kinh nghiệm của mình mà không cần có văn bản yêu cầu làm rõ từ bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
21	1.008208.000.00.00.H46	Quyết định bán tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
22	1.008204.000.00.00.H46	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
23	1.008207.000.00.00.H46	Quyết định điều chuyển tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
24	1.008210.000.00.00.H46	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
25	1.008202.000.00.00.H46	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư (cấp huyện)	Quản lý công sản
26	1.008211.000.00.00.H46	Quyết định thanh lý tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
27	1.008205.000.00.00.H46	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước (cấp huyện)	Quản lý công sản
28	1.008206.000.00.00.H46	Quyết định thu hồi tài sản công	Quản lý công

		trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	sản
29	1.008203.000.00.00.H46	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (cấp huyện)	Quản lý công sản
30	1.008212.000.00.00.H46	Quyết định tiêu hủy tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
31	1.008216.000.00.00.H46	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án (cấp huyện)	Quản lý công sản
32	1.008213.000.00.00.H46	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại (cấp huyện)	Quản lý công sản
33	1.008215.000.00.00.H46	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc (cấp huyện)	Quản lý công sản
34	1.005377.000.00.00.H46	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
35	1.001570.000.00.00.H46	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
36	1.006466.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (cấp huyện)	Đấu thầu
37	1.006513.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (cấp Huyện)	Đấu thầu

38	1.006500.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn (cấp Huyện)	Đấu thầu
39	1.006461.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Đấu thầu
40	1.006509.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá (cấp Huyện)	Đấu thầu
41	1.006508.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp (cấp Huyện)	Đấu thầu
42	1.006465.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (cấp huyện)	Đấu thầu
43	1.006464.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư (cấp Huyện)	Đấu thầu
44	1.006463.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST) trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (cấp huyện)	Đấu thầu
45	1.006512.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá (cấp Huyện)	Đấu thầu
46	1.006511.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn (cấp Huyện)	Đấu thầu

47	1.006494.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (cấp Huyện)	Đấu thầu
48	1.006514.000.00.00.H46	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp Huyện)	Đấu thầu
49	1.008214.000.00.00.H46	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công (cấp huyện)	Quản lý công sản
50	1.008219.000.00.00.H46	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (cấp huyện)	Quản lý công sản
51	1.004895.000.00.00.H46	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
52	1.004979.000.00.00.H46	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
53	2.001958.000.00.00.H46	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
54	1.006497.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (cấp Huyện)	Đấu thầu
55	1.006458.000.00.00.H46	Thương thảo hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
56	1.006454.000.00.00.H46	Tiếp nhận HSDT trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
57	2.002217.000.00.00.H46	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Quản lý giá

IV	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (15 TTHC)**		
1	2.000379.000.00.00.H46	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai
2	1.010725.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
3	1.010724.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
4	1.002314.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Đất đai
5	1.010723.000.00.00.H46	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
6	1.010726.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
7	2.000410.000.00.00.H46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Đất đai
8	1.006648.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc	Đất đai

		diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện)	
9	1.000798.000.00.00.H46	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Đất đai
10	2.000395.000.00.00.H46	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Đất đai
11	2.000381.000.00.00.H46	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Đất đai
12	1.006646.000.00.00.H46	Thủ tục giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (cấp huyện)	Đất đai
13	1.005367.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Đất đai
14	1.005187.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam	Đất đai

		định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
15	1.006647.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp huyện)	Đất đai
V	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (43 TTHC)**		
1	1.004946.000.00.00.H46	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em
2	1.002745.000.00.00.H46	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công
3	2.001960.000.00.00.H46	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp
4	2.000294.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
5	1.001714.000.00.00.H46	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
6	1.000684.000.00.00.H46	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội
7	1.004944.000.00.00.H46	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em

8	1.001758.000.00.00.H46	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội
9	1.010810.000.00.00.H46	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công
10	1.010817.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
11	1.010818.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công
12	1.010816.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
13	1.010830.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công
14	1.010829.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công
15	2.000291.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
16	1.000669.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập	Bảo trợ xã hội

		đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	
17	1.010821.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công
18	1.010820.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công
19	1.010819.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công
20	1.010803.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công
21	1.010805.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công
22	1.010804.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công
23	1.004959.000.00.00.H46	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	Lao động
24	1.001257.000.00.00.H46	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân	Người có công

		dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
25	2.000298.000.00.00.H46	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
26	1.005387.000.00.00.H46	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	Người có công
27	1.001731.000.00.00.H46	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội
28	1.008362.000.00.00.H46	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	Việc làm
29	1.003702.000.00.00.H46	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
30	2.001661.000.00.00.H46	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội
31	1.010811.000.00.00.H46	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công
32	1.001739.000.00.00.H46	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội
33	1.001753.000.00.00.H46	Quyết định trợ cấp xã hội hàng	Bảo trợ xã hội

		tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
34	1.010832.000.00.00.H46	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công
35	1.006778.000.00.00.H46	Thủ tục đổi hoặc cấp lại bằng Tổ quốc ghi công.	Người có công
36	1.006717.000.00.00.H46	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú
37	1.006714.000.00.00.H46	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú
38	1.010197.000.00.00.H46	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Người có công
39	1.010198.000.00.00.H46	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Người có công
40	1.001776.000.00.00.H46	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội
41	1.001310.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn	Bảo trợ xã hội

		vào cơ sở trợ giúp trẻ em	
42	1.010812.000.00.00.H46	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công
43	2.000744.000.00.00.H46	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội
VI	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN (23 TTHC)**		
1	2.001885.000.00.00.H46	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
2	2.001786.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
3	2.001880.000.00.00.H46	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
4	2.001931.000.00.00.H46	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Xuất Bản, In và Phát hành
5	2.001884.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
6	2.001762.000.00.00.H46	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Xuất Bản, In và Phát hành
7	1.003243.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình
8	1.003140.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận	Gia đình

		đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	
9	1.003226.000.00.00.H46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình
10	1.003103.000.00.00.H46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình
11	1.004622.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Văn hóa
12	1.004644.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Văn hóa
13	1.004648.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Văn hóa
14	1.004634.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận lần đầu Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Văn hóa
15	1.004646.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Văn hóa
16	1.003645.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa
17	1.003185.000.00.00.H46	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình
18	1.001874.000.00.00.H46	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận	Gia đình

		đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	
19	1.008900.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
20	1.008899.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
21	1.008898.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
22	1.003635.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa
23	1.000933.000.00.00.H46	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Văn hóa
VII	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐKĐĐ TUYÊN HÓA (26 TTHC)**		
1	1.002314.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Đất đai

2	1.003620.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai
3	1.003572.000.00.00.H46	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "dồn điền đổi thửa" (đồng loạt)	Đất đai
4	1.001696.000.00.00.H46	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Đăng ký biện pháp bảo đảm
5	1.000755.000.00.00.H46	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	Đất đai
6	2.000410.000.00.00.H46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Đất đai
7	2.000365.000.00.00.H46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng	Đất đai

		đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	
8	1.003595.000.00.00.H46	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai
9	1.002214.000.00.00.H46	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Đất đai
10	1.002335.000.00.00.H46	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	Đất đai
11	2.000955.000.00.00.H46	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở cấp huyện	Đất đai
12	1.002291.000.00.00.H46	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện	Đất đai
13	1.001990.000.00.00.H46	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đất đai
14	1.006648	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và ranh giới thửa đất đang sử	Đất đai

		dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện)	
15	1.010233	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp huyện)	Đất đai
16	1.003877.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đất đai
17	1.006640	Thủ tục đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - huyện - xã)	Đất đai
18	2.000348.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đất đai
19	1.003855.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đất đai
20	1.003907.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp	Đất đai

		đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
21	1.002978.000.00.00.H46	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai
22	1.003000.000.00.00.H46	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	Đất đai
23	1.002969.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Đất đai
24	1.006642.000.00.00.H46	Thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận (cấp tỉnh - huyện - xã)	Đất đai
25	1.003013.000.00.00.H46	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Đất đai
26	1.003886.000.00.00.H46	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	Đất đai
VIII	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG (36 TTHC)**		
1	2.001261.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
2	1.009997.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô	Hoạt động xây dựng

		thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
3	2.001283.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
4	2.000620.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
5	2.000181.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
6	1.002693.000.00.00.H46	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật
7	1.009996.000.00.00.H46	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng
8	2.000633.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
9	1.009994.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
10	1.009995.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cảo tạo đối với công trình	Hoạt động xây dựng

		cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
11	2.001240.000.00.00.H46	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
12	1.003930.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
	2.000150.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
13	1.001279.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
14	1.009999.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
15	2.000615.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
16	2.000162.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
17	2.000629.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
18	1.008455.000.00.00.H46	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

		UBND cấp huyện	
19	1.009998.000.00.00.H46	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
20	1.006391.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa
21	1.003970.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
22	1.004002.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
23	1.004036.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa
24	2.001711.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa
25	1.004047.000.00.00.H46	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
26	1.004088.000.00.00.H46	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa

27	1.009998.000.00.00.H46	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
28	1.008697.000.00.00.H46	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
29	1.003141.000.00.00.H46	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
30	1.010171.000.00.00.H46	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Xây dựng, các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng
31	1.002662.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
32	1.008706.000.00.00.H46	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ	Quy hoạch xây

		án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	dựng, kiến trúc
33	1.008703.000.00.00.H46	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
34	1.008700.000.00.00.H46	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
35	1.007763.000.00.00.H46	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở
36	2.001659.000.00.00.H46	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
IX	**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT (12 TTHC)**		
1	1.008274.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (cấp huyện)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
2	1.008276.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm) (cấp huyện)	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
3	1.008275.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm,	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

		thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn) (cấp huyện)	
4	1.004478.000.00.00.H46	Công bố mở cảng cá loại 3	Thủy sản
5	1.003956.000.00.00.H46	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
6	2.001627.000.00.00.H46	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi
7	1.007919.000.00.00.H46	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp
8	1.004498.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
9	1.003471.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi
10	1.003459.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi
11	1.003456.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi
12	1.003347.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt, điều	Thủy lợi

		chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	

Tổng cộng: 275 TTHC.